



Working Paper 2025.1.1.9

- Vol. 1, No. 1

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM: THỰC TIỄN TỪ MỘT SỐ QUỐC GIA THUỘC NHÓM NƯỚC G20

Hà Minh Dương¹, Nguyễn Minh Anh

Sinh viên K61 – Kinh tế đối ngoại – Viện Kinh tế & Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thúy Quỳnh

Giảng viên Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của các yếu tố lên giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam với cấp độ nghiên cứu là 15 quốc gia đến từ G20 - nhóm các nước có nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới trong giai đoạn 2012 - 2022. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp từ Tổng cục thống kê Việt Nam, Worldbank, Distance World và Statista qua các năm, từ đó thực hiện định lượng bằng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất OLS. Mô hình nghiên cứu được phát triển từ mô hình trọng lực trong kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy: tổng sản phẩm quốc nội của các nước nhập khẩu và xuất khẩu, thị hiếu người tiêu dùng tại nước nhập khẩu, hiệp định thương mại tự do FTA giữa Việt Nam và các quốc gia đó đều có tác động tích cực đến giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Trái lại, các yếu tố như khoảng cách, dân số của nước nhập khẩu thì có tác động ngược chiều đến giá trị xuất khẩu thủy sản. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất, khuyến nghị các giải pháp để tận dụng tốt hơn, hiệu quả hơn các yếu tố thúc đẩy cho việc xuất khẩu thủy sản tại Việt Nam nhằm cải thiện và đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Keywords: xuất khẩu, thủy hải sản, G20, mô hình trọng lực, Việt Nam.

ANALYSIS OF FACTORS AFFECTING THE EXPORT VALUE OF VIETNAM'S AQUATIC PRODUCTS: LESSONS FROM SELECTED G20 COUNTRIES

Abstract

¹ Tác giả liên hệ: k61.2214150609@ftu.edu.vn

This study analyzes the impact of various factors on the export value of Vietnam's aquatic products, focusing on 15 G20 countries - leaders of the global economy - during the period from 2012 to 2022. The research utilizes secondary data from the General Statistics Office of Vietnam, the World Bank, Distance World, and Statista across the years and applies quantitative analysis through the Ordinary Least Squares (OLS) regression method. The research model is developed based on the gravity model in economics. The findings reveal that factors such as the GDP of importing and exporting countries, consumer preferences in the importing countries, and Free Trade Agreements (FTAs) between Vietnam and those countries positively influence Vietnam's aquatic product export value. Conversely, factors like geographical distance and the population of the importing country have an inverse effect on export value. Based on these results, the research team proposes recommendations and solutions to better leverage and enhance the factors that promote the export of aquatic products in Vietnam, aiming to improve and meet market demands effectively.

Keywords: export, seafood, G20, gravity model, Viet Nam.

1. Giới thiệu

Xuất khẩu là một hoạt động ngoại thương quan trọng đối với mỗi quốc gia trên thế giới, đặc biệt quan trọng đối với các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tính riêng năm 2022, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam đạt 730,2 tỉ đô la Mỹ. Trong đó, xuất khẩu thủy hải sản ở Việt Nam giữ vai trò quan trọng trong nền cơ cấu các mặt hàng xuất nhập khẩu, đóng góp đáng kể cho sự phát triển của nền kinh tế cũng như dịch vụ logistic toàn cầu.

Tổng kết hội nghị Tổng kết năm 2022 và triển khai kế hoạch năm 2023 của Tổng cục Thủy sản, kim ngạch xuất khẩu thủy sản (2022) đạt khoảng 11 tỷ USD, tăng 23,8% so với cùng kỳ năm 2021 và tăng 22,2% so kế hoạch (9 tỷ USD). Đây là con số cao nhất từ trước đến nay mà Việt Nam đạt được. Việt Nam đã tận dụng triệt để các cơ hội hợp tác như tham gia triển lãm quốc tế, thúc đẩy đàm phán thương mại và tạo ra các chính sách hỗ trợ để tăng cường sức cạnh tranh của ngành thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế. Ngoài ra, việc chia sẻ kinh nghiệm, công nghệ và tiêu chuẩn quốc tế trong việc chế biến và xuất khẩu thủy sản đã giúp Việt Nam cải thiện quy trình sản xuất và đạt được các tiêu chuẩn cao về chất lượng và an toàn thực phẩm. Do đó, xuất khẩu thủy sản có vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, từ việc cung cấp thu nhập xuất khẩu đáng kể, tạo việc làm cho người dân, đến thúc đẩy sự phát triển kinh tế địa phương và ngành nông nghiệp.

Các nghiên cứu cũng đã được tiến hành ở từng quốc gia nhằm tìm ra các nhân tố có ảnh hưởng đến giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam; tuy nhiên các bài nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu các yếu tố tác động ở từng quốc gia riêng lẻ. Bên cạnh đó, sự phát triển của quan hệ giữa Việt Nam và các quốc gia trên thế giới cũng có tác động không nhỏ đến hoạt động giao thương giữa các quốc gia, điều mà các nghiên cứu trước đây còn bỏ ngỏ.

Việc nghiên cứu và phân tích đề tài sẽ cung cấp cái nhìn tổng quan, thiết thực hơn về các yếu tố và độ ảnh hưởng của chúng đến giá trị xuất khẩu thủy sản. Từ đó, hướng đến đưa ra các đề xuất, khuyến nghị các chính sách nhằm gia tăng giá trị xuất khẩu cho thủy sản Việt Nam, góp phần phát triển nền kinh tế quốc gia, cũng như để giải quyết các vấn đề liên quan khác trong xã hội. Đồng thời, thông qua bài nghiên cứu, các doanh nghiệp xuất khẩu và Nhà nước

xác định chính xác các nhân tố nào thực sự có tác động tới giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nhóm G20, nhằm hoàn thiện công tác điều tiết cũng như quản lý hoạt động khai thác và xuất khẩu của các doanh nghiệp xuất khẩu trong nước.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu nước ngoài

Natale và các cộng sự (2015) đã thực hiện phân tích toàn diện các yếu tố tác động đến thương mại toàn cầu của thủy hải sản thông qua sử dụng mô hình trọng lực trong kinh tế. Thông qua mô hình, nghiên cứu đã chứng minh sự tồn tại tác động của các yếu tố Sản xuất cơ bản, Mức độ tiêu thụ thức ăn, Dân số, Thu nhập, GDP, Hiệp định thương mại và Khoảng cách địa lý có tác động lên hoạt động thương mại thủy hải sản. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra việc xuất nhập khẩu thủy sản được quan tâm bởi cả các với nguồn lực thủy hải sản chất lượng và quốc gia với giá lao động thấp cho hoạt động sản xuất, chế biến. Điều này dẫn tới hiện tượng mở rộng thương mại thông qua sự phát triển hoạt động nuôi trồng thủy hải sản và xuất khẩu với mục đích tái chế biến, xử lý.

Nghiên cứu của Eegunjobi và Ngepah (2022) khám phá các nhân tố ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng sản phẩm thủy sản tại các quốc gia đang phát triển, đồng thời phân tích mức độ ảnh hưởng của cơ chế quản lý nội địa tới kết quả đạt được. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp GVC participation index, two-step dynamic GMM và kỹ thuật ước lượng Hausman - Taylor sử dụng các dữ liệu từ 32 quốc gia giai đoạn 2009 - 2018 từ the UNCTAD - Eora Multi - Region Input - Output và the UNTRADE map. Cuối cùng, kết quả thu về là nghiên cứu đã cho thấy sự chuẩn bị GVC (Global Value Chain) của các quốc gia đang phát triển còn thấp, trong khi sự chuẩn bị sau cho kết quả ngược lại. Điều này cũng chứng minh biện pháp hưởng lợi từ thương mại ở các quốc gia đó xuất phát từ sự chuẩn bị sau. Các yếu tố tác động đến sự chuẩn bị về chuỗi cung ứng GVC đều có kết quả tác động âm, ngoại trừ R&D và FDI.

Nhìn chung, từ quá trình tổng hợp và phân tích tổng quan về các nghiên cứu nước ngoài, có thể rút ra một số nhận xét như sau: về mặt lý thuyết và thực tiễn, các nghiên cứu đều tiếp cận hoạt động xuất khẩu dưới góc độ quốc gia xuất khẩu. Tuy nhiên, cách tiếp cận này chỉ phản ánh tốt các yếu tố ảnh hưởng liên quan đến quốc gia xuất khẩu, chưa phản ánh được các yếu tố ảnh hưởng liên quan đến quốc gia nhập khẩu, các yếu tố liên quan đến cạnh tranh quốc tế, các hiệp định song phương, đa phương, ... Bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu thực nghiệm có khác biệt nhất định về phương pháp ước lượng, các biến trong mô hình, từ đó cũng dẫn tới kết quả cũng khác nhau.

2.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong nước

Nguyen và các cộng sự (2020) đã xác định các nhân tố có tác động tới tình hình xuất khẩu thủy hải sản ở Việt Nam giai đoạn 2000 – 2018 của toàn ngành và từng phân loại sản phẩm. Thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng và vận dụng mô hình lực hấp dẫn trong kinh tế, nghiên cứu chỉ ra trị giá xuất khẩu thủy sản chủ yếu được quyết định bởi GDP và thu nhập bình quân tại quốc gia xuất khẩu. Trong khi đó, kết quả của từng mặt hàng cũng bị ảnh hưởng bởi nghiên cứu tổng quát nhưng mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố là khác nhau.

Ngoài ra, để đi vào chi tiết từng thị trường cụ thể, nghiên cứu của Tu (2016) lấy mục tiêu là xem xét và đo lường tác động của tỷ giá hối đoái và các yếu tố khác ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Mỹ và Nhật làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp tăng trưởng xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang hai thị trường quan trọng đó. Bằng cách ước lượng OLS hàm giá trị xuất khẩu, nghiên cứu cho ra kết quả như sau: giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố: tỷ giá hối đoái thực (VND/USD, VND/JPY), khối lượng sản xuất thủy sản, khối lượng xuất khẩu thủy sản sang các quốc gia khác, thu nhập của quốc gia nhập khẩu (GDP) và tính mùa vụ.

Bên cạnh đó, Doãn (2022) đã xem xét tác động của các biện pháp kỹ thuật (TBT, SPS) và vai trò điều phối của quan ngại thương mại (STC) lên xuất khẩu hải sản Việt Nam sang Mỹ. Nghiên cứu đã chứng minh các biện pháp SPS và quan ngại thương mại STC có tác động trực tiếp tới kim ngạch xuất khẩu, trong đó, SPS có tác động thúc đẩy và STC mang tác động tiêu cực, làm thuyên giảm tác động các biện pháp SPS. Biện pháp TBT không thấy rõ được ảnh hưởng trong bài nghiên cứu.

Nhìn chung, về tổng quan các nghiên cứu trong nước, có thể rút ra rằng: (i) các nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy OLS, kiểm định lựa chọn và mô hình trọng lực vận dụng các lý thuyết thương mại quốc tế cổ điển để phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đến các nước nhập khẩu trên thế giới; (ii) phát triển thêm các biến mới như Hiệp định CPTPP, APEC hay độ mở cửa thương mại và cho ra kết quả nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng như GDP Việt Nam, GDP các nước nhập khẩu, tỷ giá hối đoái, khoảng cách địa lý; (iii) kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tỷ giá hối đoái giữa VND/tiền tệ quốc gia nhập khẩu vừa tác động âm, vừa tác động dương lên xuất khẩu.

2.3. Khoảng trống nghiên cứu

Từ kết quả thực nghiệm của các nghiên cứu đi trước, chúng tôi nhận thấy rằng việc lựa chọn mô hình sử dụng trong nghiên cứu và các biến trong mô hình nghiên cứu đề xuất sẽ đưa ra các kết quả khác nhau ở thời gian khác nhau, không gian khác nhau. Do đó, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu cả ở nước ngoài lẫn trong nước về yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hóa, nhưng việc xây dựng một mô hình lý thuyết toàn diện để lượng hoá chúng vẫn là một thách thức lớn. Bên cạnh đó, các nghiên cứu nước ngoài về các yếu tố tác động đến xuất khẩu không thể áp dụng trực tiếp cho Việt Nam do sự đa dạng trong các khía cạnh kinh tế, chính trị, địa lý, điều kiện tự nhiên, công nghệ, tăng trưởng kinh tế, và đặc điểm sản xuất thủy sản. Điều này dẫn đến sự khác biệt trong các yếu tố ảnh hưởng giữa các trường hợp nghiên cứu.

Các nghiên cứu trong nước đã đề xuất một khung lý thuyết để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến việc xuất khẩu thủy sản một cách khái quát. Tuy nhiên, mô hình này không thể áp dụng cho nghiên cứu hiện tại vẫn tồn tại hạn chế khi thiếu đi tác động của các Hiệp định, Chính sách được Việt Nam đưa vào thực thi trong thời gian gần đây. Các yếu tố ảnh hưởng không phản ánh đúng các đặc điểm và đặc trưng của sản phẩm sẽ làm giảm tính ứng dụng của mô hình. Đồng thời, các nước thuộc nhóm quốc gia phát triển G20 là một trong những thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam nhưng chưa có nghiên cứu nào tập trung tìm hiểu, phân tích.

Nhận thấy những hạn chế đó, bài nghiên cứu dựa trên sự kế thừa các nghiên cứu đi trước sẽ lấp đầy khoảng trống tri thức còn tồn tại. Kết quả bài nghiên cứu sẽ là một trong những cơ

sở quan trọng nhằm xây dựng những đề xuất, khuyến nghị cho hoạt động xuất khẩu thủy hải sản Việt Nam trong tương lai.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

3.1.1. Mô hình trọng lực trong kinh tế

Mô hình trọng lực (Gravity Model) được công bố lần đầu bởi Jan Tinbergen vào năm 1962 (Tinbergen (1962)), là một công cụ đo lường mối quan hệ thương mại giữa các quốc gia, dựa trên các yếu tố kinh tế, như GDP, dân số, khoảng cách địa lý, và sự cạnh tranh trong thị trường. Trong lĩnh vực thương mại quốc tế, mô hình trọng lực được sử dụng để đánh giá tác động của các yếu tố kinh tế và địa lý lên quá trình thương mại. Nó giúp dự đoán khối lượng hàng hóa và dịch vụ được giao dịch giữa các quốc gia, và có thể hỗ trợ trong việc đề xuất chính sách kinh tế liên quan đến thương mại quốc tế.

Mô hình trọng lực có ứng dụng rộng rãi trong lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là trong việc phân tích thương mại quốc tế và đo lường tác động của các yếu tố kinh tế và địa lý lên việc giao dịch hàng hóa và dịch vụ giữa các quốc gia. Nó cũng có thể được áp dụng để đánh giá hiệu quả của các hiệp định thương mại tự do và các chính sách thương mại của các quốc gia.

Ở dạng đơn giản nhất, mô hình được xây dựng dựa trên “Định luật vạn vật hấp dẫn” của Newton, ngụ ý rằng một khối lượng hàng hóa tại điểm xuất phát (đất nước xuất khẩu) $i - E_i$, bị thu hút bởi lượng cầu về hàng hóa tại điểm đến (đất nước nhập khẩu) $j - E_j$, nhưng dòng thương mại tiềm năng bị cản trở bởi khoảng cách giữa chúng - ϕ_{ij} . Mô hình được dưới dạng công thức:

$$X_{ij} = \frac{E_i E_j}{\phi_{ij}^2}$$

Trong đó: X_{ij} biểu thị khối lượng hàng hóa lưu chuyển giữa hai quốc gia i và j

Lấy logarit cả hai vế của công thức mô hình trọng lực, ta có công thức tương tự được biểu diễn như sau:

$$\ln(X_{ij}) = \beta_0 + \beta_1 \cdot \ln(E_i) + \beta_2 \ln(E_j) + u_{ij}$$

Trong đó: $\beta_0, \beta_1, \beta_2$ là các hệ số cần được đo lường, tính toán

u_{ij} phản ánh những sự kiện, nhân tố không thể quan sát được có ảnh hưởng tới kết quả của mô hình

Mô hình trọng lực trong kinh tế cho rằng thương mại song phương giữa hai quốc gia sẽ có tương quan thuận chiều đối với hoạt động trao đổi hàng hóa của quốc gia đó. Trong khi đó, khoảng cách giữa hai quốc gia đóng vai trò là nhân tố cản trở sự gia tăng khối lượng hàng hóa trao đổi giữa hai thị trường, có tương quan nghịch chiều đối với hoạt động trao đổi hàng hóa.

3.1.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nhóm lựa chọn phát triển mô hình nghiên cứu dựa trên lý thuyết về mô hình trọng lực được Tinbergen (1962) và Poyhonen (1963) phát triển từ mô hình lực hấp dẫn giữa hai vật của nhà vật lý học Newton. Đồng thời, nhằm đánh giá thương mại song phương giữa các quốc gia, tức là sau khi các nước ký kết Hiệp định FTA, nhóm quyết định đưa vào mô hình biến giả FTA, với FTA nhận giá trị 1 nếu cả hai quốc gia là thành viên của FTA tại thời điểm t , và ngược lại sẽ nhận giá trị 0. Như vậy, để phân tích tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị xuất khẩu thủy hải sản ở Việt Nam, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình hồi quy tổng thể có dạng như sau:

$$\ln(\text{export}_{ijt}) = \beta_0 + \beta_1 \ln(\text{gdp}_{it}) + \beta_2 \ln(\text{gdp}_{jt}) + \beta_3 \ln(\text{pop}_{it}) + \beta_4 \ln(\text{dis}_{ij}) + \beta_5 \ln(\text{taste}_{it}) + \beta_6 \text{FTA} + \mu_i$$

Trong đó:

export_{ijt} : Biến phụ thuộc

gdp_{it} , gdp_{jt} , pop_{it} , dis_{ij} , taste_{it} : Biến độc lập

FTA: Biến giả

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$: Hệ số góc trong mô hình hồi quy tổng thể, phản ánh mức độ ảnh hưởng và chiều ảnh hưởng của của các biến độc lập với biến phụ thuộc

β_0 : Hệ số chặn của mô hình tổng thể

μ_i : Sai số ngẫu nhiên, biểu thị những yếu tố khác ảnh hưởng đến giá trị xuất khẩu trong mô hình nhưng không được đề cập tới

3.2. Phương pháp ước lượng

Nhóm sử dụng phần mềm Stata hồi quy mô hình bằng phương pháp bình phương tối thiểu thông thường (OLS) để ước lượng các tham số của mô hình hồi quy đa biến. Đồng thời, nghiên cứu cũng tiến hành sử dụng một số kiểm định nhằm xem xét và khắc phục các khuyết tật mô hình, tăng tính tin cậy của bài nghiên cứu. Cụ thể:

- Sử dụng kiểm định ovtest để xem mô hình có bỏ sót biến hay không
- Xét nhân tử phóng đại phương sai VIF nhận biết khuyết tật đa cộng tuyến
- Dùng kiểm định White để xem xét khuyết tật phương sai sai số thay đổi
- Dùng kiểm định Skewness/Kurtosis để kiểm định phân phối chuẩn của nhiễu

Từ kết quả các kiểm định mô hình, có thể đánh giá tác động của các biến độc lập. Dựa trên các hệ số hồi quy ước lượng, tác động của từng biến độc lập lên biến phụ thuộc được đo lường. Các hệ số hồi quy dương hoặc âm cung cấp thông tin về mức độ tương quan và hướng tương quan giữa các biến.

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Số liệu được sử dụng trong bài nghiên cứu thuộc dạng dữ liệu thứ cấp, dạng số liệu chéo thể hiện thông tin của các biến số ảnh hưởng đến giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước thuộc nhóm G20 trong giai đoạn 2012 - 2022.

Mô hình nghiên cứu gồm 7 biến số cho 15 quốc gia thuộc nhóm G20 bao gồm: Canada, Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Italy, Đức, Nhật Bản, Australia, Trung Quốc, Hàn Quốc, Mexico, Nga, Ấn Độ, Indonesia và Thổ Nhĩ Kỳ trong khoảng từ năm 2012 đến năm 2022, tổng cộng 165 quan sát. Nhóm nghiên cứu lựa chọn khoảng thời gian từ năm 2012 - 2022 vì đây là thời điểm nước ta đẩy mạnh hội nhập Quốc tế, Việt Nam đã có những thành tựu đáng kể nâng cao vị thế trên trường quốc tế và tạo ra động lực cho tăng trưởng kinh tế.

Bảng 1 thể hiện các biến số được sử dụng trong mô hình kèm theo nguồn dữ liệu tương ứng cũng như kỳ vọng dấu của nghiên cứu này.

Bảng 1. Giải thích các biến trong mô hình nghiên cứu

Ký hiệu	Mô tả	Đơn vị	Nguồn dữ liệu	Kỳ vọng dấu
export	Giá trị xuất khẩu thủy hải sản của Việt Nam	Triệu USD	Tổng cục hải quan	
gdp _{it}	Tổng sản phẩm quốc nội của nước nhập khẩu	Tỉ USD	WB	+
gdp _{jt}	Tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam	Tỉ USD	WB	+
pop	Dân số quốc gia nhập khẩu	Triệu người	WB	-
dis	Khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và nước nhập khẩu	Km	Distance world	-
taste	Thị hiếu sử dụng sản phẩm nước nhập khẩu	Kg/người	Statista	+
FTA	Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và nước nhập khẩu		WTO Việt Nam	+

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

4. Kết quả nghiên cứu và kiểm định kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả thống kê

Thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình được thể hiện tại Bảng 2. Từ kết quả thu được bởi 165 quan sát, giai đoạn 2012 – 2022, trị giá xuất khẩu thủy sản tại Việt Nam (export) tới các quốc gia thuộc nhóm nước G20 đạt giá trị trung bình 387,2913 triệu USD. Trong đó, giá trị nhỏ nhất là 2,80522 triệu USD, giá trị lớn nhất ghi nhận được là 2132.439 triệu USD và độ lệch chuẩn là 498,203. Các biến độc lập cũng được phân tích và xem xét.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Biến số	Số quan sát	Giá trị trung bình	Sai số chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
export	165	387.2913	498.203	2.805222	2132.439
gdp	165	4094.469	5225.235	720.3385	25349.7
gdp_vn	165	289.6805	65.67033	195.591	408.802
dis	165	7.279867	3.924615	2.458	14.639
pop	165	279.4043	437.0398	22.73346	1417.173
taste	165	26.06897	14.24486	4.851753	59.69879
fta	165	0.4727273	0.5007755	0	1

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Từ ma trận hệ số tương quan, ta thấy được cái nhìn tổng quát giữa biến độc lập và biến phụ thuộc dựa trên cơ sở dữ liệu thống kê thu thập được, có thể giống hoặc khác so với kỳ vọng về dấu trên cơ sở đã điểm kiểm chứng bởi các nghiên cứu đi trước. Trong đó, tương quan giữa export và taste, gdp tương đối cao, do vậy cần thiết xem xét kỹ hơn khuyết tật mô hình có thể mắc phải.

Bên cạnh đó, ma trận cũng phản ánh mối quan hệ tác động giữa các biến độc lập xuất hiện bên trong mô hình với nhau. Trong đó, thấp nhất là tương quan giữa logarit GDP Việt Nam và logarit khoảng cách giữa Việt Nam và nước nhập khẩu khi không tồn tại tương quan giữa hai biến này $r(\ln_GDP_VN, \ln_DIS) = 0$. Trong khi đó, mức độ tương quan giữa FTA và logarit khoảng cách là cao nhất với $|r(\ln_DIS, FTA)| = 0,5065$. Ngoài ra, mức độ tương quan giữa các biến còn lại đều cho kết quả nhỏ hơn 0,5.

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các biến mô hình

	lnexport	lngdp	lnpop	lndis	lngdp_vn	lntaste	FTA
lnexport	1.0000						
lngdp	0.6983	1.0000					
lnpop	-0.0808	0.4897	1.0000				
lndis	0.0705	-0.0209	-0.4604	1.0000			
lngdp_vn	0.0738	0.0618	0.0168	0.0000	1.0000		
ln_taste	0.5269	0.2039	-0.1909	-0.3342	0.0109	1.0000	
FTA	-0.0339	-0.0581	0.2624	-0.5065	0.4958	0.2071	1.0000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

4.2. Kết quả nghiên cứu

Dựa trên dữ liệu thu thập được và sử dụng phần mềm STATA để phân tích, nhóm đã thu được kết quả như sau:

Bảng 4. Kết quả ước lượng của mô hình nghiên cứu

Nguồn	Tổng các bình phương	Bậc tự do	Bình phương trung bình	Số quan sát	165	
Mô hình	376.009818	6	62.668303	F (6, 158)	100.22	
Phần dư	98.7991816	158	0.625311276	Mức ý nghĩa kiểm định F	0.0000	
Tổng	474.809	164	2.89517683	Hệ số xác định	0.7919	
				Hệ số xác định hiệu chỉnh	0.7840	
				Sai số chuẩn của phần dư	0.79077	
	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn mẫu	Giá trị t	p-value	Khoảng tin cậy với độ tin cậy 95%	
lngdp	1.858814	0.1077092	17.26	0.000	1.646079	2.07155
lnpop	-0.8216243	0.0964532	-8.52	0.000	-1.012128	-0.6311203
lndis	-0.10443	0.166648	-0.63	0.532	-0.4335751	0.2247152
lngdp_vn	-0.3044007	0.3386662	-0.90	0.370	-0.9732977	0.3644962
lntaste	0.4995417	0.1369351	3.65	0.000	0.2290822	0.7700011
FTA	0.4368282	0.1824077	2.39	0.018	0.0765562	0.7971002
Hệ số chặn	-5.503177	1.923922	-2.86	0.005	-9.303101	1.703253

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Hệ số xác định $R^2 = 0,7919$ thể hiện mức độ phần trăm biến đổi của giá trị xuất khẩu thủy hải sản được giải thích bởi các biến trong mô hình. Theo đó, các biến lngdp, lngdp_vn, lnpop, lndis, lntaste, FTA giải thích được 79,19% sự biến đổi trong giá trị của lnexport, còn lại là các yếu tố khác ngoài mô hình.

4.3. Kiểm định kết quả nghiên cứu

4.3.1. Kiểm định tính đúng của mô hình (các biến bị bỏ sót)

Để kiểm định dạng đúng của mô hình, nhóm kiểm định RESET của Ramsey. Chạy dữ liệu trong phần mềm STATA, thu được dữ liệu như sau:

H_0 : Mô hình không bỏ sót biến

H_1 : Mô hình bỏ sót biến

$F(3, 155) = 1,53$

$\text{Prob} > F = 0,2094$

Vì $p\text{-value} = 0,2094 > \alpha = 0,05$ nên chấp nhận giả thuyết H_0

Kết luận: Tại mức ý nghĩa 5%, mô hình có dạng đúng (không có biến bị bỏ qua)

4.3.2. Kiểm định đa cộng tuyến

Mô hình hồi quy gồm một biến phụ thuộc và sáu biến độc lập nên khi nhóm sử dụng Nhân tử phóng đại phương sai để kiểm định đa cộng tuyến của mô hình. Chạy mô hình bằng STATA, nhóm thu được dữ liệu kiểm định đa cộng tuyến như sau:

Bảng 5. Kết quả phân tích nhân tử phóng đại phương sai

Biến	VIF	1/VIF
lnpop	3.21	0.311156
lndis	2.51	0.399074
lngdp	2.25	0.443965
FTA	2.19	0.456962
Intaste	2.09	0.479584
lngdp_vn	1.56	0.639149
MEAN VIF	2.30	

Nguồn: Chạy lệnh vif trong STATA

Vì $VIF = 2.30 < 10$ nên có thể bỏ qua đa cộng tuyến.

Kết luận: Với mức ý nghĩa 5%, mô hình hồi quy bỏ qua đa cộng tuyến.

4.3.3. Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Để kiểm tra phương sai sai số có sự thay đổi hay không, nghiên cứu sử dụng kiểm định White. Chạy kiểm định bằng STATA, nhóm thu được dữ liệu như sau:

Kiểm định White cho: H_0 : PSSS đồng nhất

H_1 : PSSS thay đổi

$\text{chi2}(26) = 136.86$

$\text{Prob} > \text{chi2} = 0.0000$

Phân tích thử nghiệm IM của Cameron và Trivedi:

Bảng 6. Kết quả kiểm định White

Source	chi2	df	p
Phương sai thay đổi	136.86	26	0.0000
Độ lệch	60.61	6	0.0000
Độ nhọn	0.00	1	0.9446
Tổng	197.48	33	0.0000

Nguồn: Chạy lệnh imtest, white trong STATA

Theo kết quả thu được khi sử dụng kiểm định White:

Tại mức ý nghĩa = 5%, ta có:

Vì $p - \text{value} = 0.0000 < 0.05$ nên bác bỏ giả thuyết H_0

Kết luận: Phương sai sai số của mô hình hồi quy thay đổi, tại mức ý nghĩa 5%.

Do kích thước mẫu tương đối lớn, để khắc phục vấn đề này, nhóm quyết định sử dụng phương pháp ước lượng sai số chuẩn mạnh. Sử dụng phần mềm STATA, nhóm thu được kết quả sau đây:

Bảng 7. Kết quả hồi quy sử dụng ước lượng sai số chuẩn mạnh

	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn mẫu	Giá trị t	p-value	Khoảng tin cậy với độ tin cậy 95%	
lngdp	1.858814	0.1537922	12.09	0.000	1.55506	2.162568
lnpop	-0.8216243	0.1269718	-6.47	0.000	-1.072405	-.5708433
lndis	-0.10443	0.2057976	-0.51	0.613	-0.5108991	0.3020392
lngdp_vn	-0.3044007	0.3142676	-0.97	0.334	-0.9251081	0.3163067
Intaste	0.4995417	0.1727941	2.89	0.004	0.1582574	0.840826
FTA	0.4368282	0.1622346	2.69	0.008	0.1163999	0.7572565
_cons	-5.503177	1.858599	-2.96	0.004	-9.174082	-1.832272

Nguồn: Sử dụng lệnh robust trong STATA

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng và mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất để phân tích tác động của 6 yếu tố: tổng sản phẩm quốc nội của nước nhập khẩu, dân số nước nhập khẩu, khoảng cách, tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam, thị hiếu người tiêu dùng và hiệp định FTA giữa hai quốc gia.

Khi tiến hành chạy dữ liệu bằng mô hình OLS, kiểm định mô hình mắc phải khuyết tật phương sai sai số thay đổi và đã được khắc phục bằng sai số chuẩn mạnh. Kết quả nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ giữa các yếu tố trên với giá trị xuất khẩu thủy hải sản của Việt Nam, cụ thể là:

5.1. Tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia nhập khẩu (gdp)

Biến GDP_{it} đại diện cho GDP của nước nhập khẩu có tác động tích cực tới giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Tại mức ý nghĩa thống kê 5%, với các yếu tố khác không đổi thì cứ 1% GDP của quốc gia nhập khẩu tăng lên sẽ làm tăng 1,858814% giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang các nước này. Điều này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết cũng như kỳ vọng mô tả ở trên. Kết quả này cũng góp phần củng cố nhận định của một số nghiên cứu đi trước của Nguyen và Thi (2016); Lê (2020) về mối quan hệ cùng chiều của GDP nước nhập khẩu và giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Như vậy, GDP nước nhập khẩu tăng sẽ dẫn tới quy mô thị trường lớn hơn, thu hút các doanh nghiệp Việt Nam tăng cường xuất khẩu nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường.

5.2. Dân số của nước nhập khẩu (pop)

Biến POP_{it} đại diện cho quy mô dân số của nước nhập khẩu có tác động ngược chiều đến giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Tại mức ý nghĩa thống kê 5%, khi biến dân số của các quốc gia nhập khẩu tăng lên 1% trong khi các biến độc lập còn lại không đổi thì giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm xuống 0,8216243%. Kết quả này cũng phù hợp với thực tế cũng như một số nghiên cứu đi trước như nghiên cứu của Lê (2020). Quy mô dân số của quốc gia nhập khẩu tăng tác động trực tiếp tới lực lượng lao động của quốc gia này khiến nguồn cung lao động tăng lên, qua đó làm tăng lượng thủy sản sản xuất trong nước, đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa, đồng thời hạn chế nhập khẩu từ nước ngoài. Do đó, cần xem xét các chỉ số của dân số nước nhập khẩu khi nghiên cứu về giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam để nhận biết nhu cầu và điều chỉnh các biện pháp xuất khẩu cho phù hợp.

5.3. Khoảng cách (dis)

Khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và quốc gia nhập khẩu có hệ số hồi quy mang giá trị âm cho thấy ảnh hưởng tiêu cực của yếu tố này. Cụ thể, với các yếu tố khác không thay đổi, khi khoảng cách từ Việt Nam đến nước nhập khẩu tăng 1% thì giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang những nước đó giảm 0,10443%. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế cũng như những lý thuyết và kỳ vọng đã được nêu ra ở trên. Đặc biệt, kết quả này còn chứng minh quan hệ ngược chiều giữa khoảng cách với xuất khẩu trong mô hình trọng lực của Tinbergen (1962) và Poyhonen (1963) là đúng đắn. Khoảng cách càng xa sẽ khiến cho chi phí vận chuyển, kho bãi tăng lên, ảnh hưởng tới tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Hơn nữa, thủy sản là mặt hàng đòi hỏi độ tươi sống khi đến tay người tiêu dùng, vậy nên khoảng cách có ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng của thủy sản. Tuy nhiên, kết quả kiểm định cho thấy biến này không có ý

nghĩa thống kê. Điều này có thể giải thích do sự phát triển của cơ sở hạ tầng logistics và vận tải quốc tế của các quốc gia đã giúp rút ngắn phần nào khoảng cách địa lý cũng như đảm bảo chất lượng các sản phẩm thủy hải sản được xuất khẩu với chi phí hợp lý.

5.4. Tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam (gdp_vn)

Biến GDP_{jt} đại diện cho GDP Việt Nam có tác động ngược chiều đến giá trị xuất khẩu thủy sản của nước ta sang các nước đối tác thương mại. Cụ thể là khi GDP Việt Nam tăng lên đồng nghĩa với việc giá trị xuất khẩu thủy sản tăng lên. Với các yếu tố khác không thay đổi thì cứ 1% tăng lên của GDP Việt Nam sẽ làm giá trị xuất khẩu thủy sản giảm 0,3044%. Tuy nhiên, kết quả ước lượng này trái ngược với giả thuyết nghiên cứu. Đồng thời, kết quả kiểm định ý hệ số ước lượng cho thấy biến này không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này có thể được lý giải bởi giá trị nhập khẩu ảnh hưởng bởi nhu cầu của quốc gia nhập khẩu, điều này được phản ánh bởi GDP quốc gia đó, do đó, GDP quốc gia xuất khẩu có thể không quyết định tới trị giá này.

5.5. Thị hiếu người tiêu dùng ($taste$)

Thị hiếu người tiêu dùng của nước nhập khẩu có tác động tích cực tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Với các yếu tố khác không thay đổi thì khi độ thị hiếu của người tiêu dùng tăng lên 1% thì giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng lên 0,4995% tại mức ý nghĩa thống kê 5%. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế cũng như lý thuyết và kỳ vọng đã nêu ở trên. Có thể hiểu rằng, người tiêu dùng ngày càng chú trọng đến chất lượng và an toàn thực phẩm. Nếu sản phẩm thủy sản của Việt Nam đáp ứng được các tiêu chuẩn này thì giá trị xuất khẩu sẽ tăng cao do nhu cầu tăng.

5.6. Hiệp định thương mại tự do FTA

Biến giả đại diện cho các nước có hiệp định thương mại song phương với Việt Nam (FTA) cho thấy có tác động tích cực lên kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Kết quả cho thấy với các nước có hiệp định thương mại song phương với Việt Nam sẽ có giá trị thủy sản trao đổi cao hơn 0,4368% so với các nước không có hiệp định song phương với Việt Nam. Có thể thấy rằng, điều này hoàn toàn phù hợp trên phương diện thực tiễn. Các nước có hiệp định song phương với nhau thường đưa ra những ưu đãi về thuế suất cũng như dỡ bỏ những hàng rào phi thuế quan cản trở tự do thương mại giữa hai bên.

Từ mô hình và kết quả phân tích trên cho thấy, các nhân tố khác nhau có những ảnh hưởng khác nhau lên kim ngạch xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam. Tuy nhiên cũng có những yếu tố được đưa vào mô hình có hệ số kỳ vọng nhưng không cho thấy được sự tác động do không có ý nghĩa thống kê. Về cơ bản với các biến được coi là có ảnh hưởng như: GDP nước nhập khẩu, dân số nước nhập khẩu, thị hiếu người tiêu dùng hay hiệp định thương mại song phương cho thấy được sự phù hợp trên phương diện lý thuyết và thực tiễn.

6. Hàm ý chính sách

Nghiên cứu của nhóm đã xây dựng được mô hình và tìm hiểu các yếu tố tác động đến giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước thuộc nhóm G20, thu được kết quả như sau: GDP của quốc gia nhập khẩu, thị hiếu của người tiêu dùng và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và quốc gia đó có tác động tích cực đến giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trong khi đó, dân số của quốc gia nhập khẩu có tác động tiêu cực đến giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Ngoài ra, một số biến độc lập khác (GDP của Việt Nam, khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và quốc gia nhập khẩu) không có ý nghĩa thống kê trong mô hình

Dựa trên kết quả nghiên cứu đó, để tăng trưởng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường các nước thuộc nhóm G20 trong thời gian tới, bên cạnh việc chú trọng nâng cao chất lượng và đảm bảo nguồn gốc thủy sản nuôi trồng và khai thác, chú trọng đầu tư cho xuất khẩu, Việt Nam cũng cần quan tâm đến các giải pháp sau:

Thứ nhất, cần tìm hiểu và phân tích thị trường các nước có GDP cao và đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản sang các thị trường này. Các quốc gia có GDP cao đồng nghĩa với việc mức độ chi tiêu của người dân và nhu cầu tiêu thụ càng lớn. Các nước thuộc nhóm G20 là những thị trường vô cùng hấp dẫn đối với thủy sản của Việt Nam. Khi nghiên cứu thị trường các nước khác để xuất khẩu thủy sản, Việt Nam cũng cần quan tâm tới dân số của nước đó để xác định kích thước thị trường cũng như các trở ngại từ dân số để đưa ra các biện pháp và chính sách xuất khẩu phù hợp.

Thứ hai, các Hiệp định thương mại tự do cũng góp phần giúp hoạt động xuất khẩu thủy sản nói riêng và hoạt động xuất khẩu của Việt Nam nói chung phát triển. Do đó, Việt Nam cần tạo được mối quan hệ hợp tác tốt và thúc đẩy đàm phán song phương, đa phương để khuyến khích xuất khẩu thủy sản. Chính phủ cần đẩy mạnh hỗ trợ hoạt động xuất khẩu thông qua tận dụng các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là CPTPP, EVFTA, và RCEP. Đây sẽ là đòn bẩy cho việc gia tăng giá trị xuất khẩu hàng sản phẩm thủy sản mà hơn hết là nâng cao vị thế cạnh tranh của sản phẩm so với các quốc gia trong khu vực

Thứ ba, nhằm giảm bớt ảnh hưởng của khoảng cách địa lý giữa các quốc gia, cần thiết có những chính sách phù hợp nhằm phát triển cơ sở hạ tầng và hệ thống logistics. Đây là một trong yếu tố quyết định tới khả năng cạnh tranh sản phẩm không chỉ bởi giảm giá thành sản phẩm mà hơn hết còn đảm bảo nguồn cung ứng sản phẩm xuyên suốt, không bị đứt đoạn

7. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu của nhóm đã phát hiện và đánh giá được mức độ ảnh hưởng của một số yếu tố đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường các nước thuộc nhóm G20. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn tồn tại một vài điểm hạn chế.

Về mặt lý thuyết, mô hình trọng lực và kết quả hồi quy của nhóm cho thấy khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và nước nhập khẩu có tác động tiêu cực tới giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Điều này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết cũng như kỳ vọng của nhóm và chứng minh được quan hệ ngược chiều giữa khoảng cách và xuất khẩu theo mô hình trọng lực của Tinbergen (1962) và Poyhonen (1963). Tuy nhiên, kết quả ước lượng cho thấy yếu tố khoảng cách không có ý nghĩa thống kê trong mô hình mà nhóm sử dụng.

Về mặt thời gian, nghiên cứu phân tích hoạt động xuất khẩu Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2022, chưa cập nhật được số liệu mới nhất của năm gần nhất do hạn chế về thời gian thực hiện nghiên cứu. Về mặt không gian, nghiên cứu tập trung phân tích các nhân tố tác động lên hoạt động giao thương thủy sản giữa Việt Nam và các nước phát triển thuộc khối

nước G20. Do đó, nghiên cứu bỏ sót một số thị trường mà Việt Nam có quan hệ trao đổi, mua bán, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển.

Do đó, bài nghiên cứu vẫn tồn tại những điểm hạn chế và khoảng trống nhất định. Các bài nghiên cứu trong tương lai có thể dựa trên những hạn chế này và tiếp tục lấp đầy những khoảng trống nghiên cứu chưa được khám phá.

Tài liệu tham khảo

Ai, T.H. (2015), "Export barriers and export performance of Vietnamese seafood firms targeting international markets", *Journal of Economic Development*, Available at: https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/115480/1/10_24311_jabes_2015_22_4_06.pdf

Ai, T.H. (2018), "Competitive assessment factors of seafood exporters in Vietnam", *The EURASEANs: Journal on Global Socio-economic Dynamics*, Vol. 4, No. 11, pp. 17–28.

Bose, S. and Galvan, A. (2005), "Export supply of New Zealand's live rock lobster to Japan: An empirical analysis", *Japan and the World Economy*, Vol. 17, No. 1, pp. 111–123.

Diệp, V.B., Thảo, N.T.P. & Thu, N.H. (2018), "Phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU bằng mô hình trọng lực", *Tạp chí Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Số*, Vol. 7, p. 2018

Doãn, N.M. (2022), "The Impact of Technical Measures (TBT, SPS) And Specific Trade Concerns on Vietnam Seafood Export to the United States"

Eegunjobi, R. & Ngepah, N. (2022), "The Determinants of Global Value Chain Participation in Developing Seafood-Exporting Countries", *Fishes*, Vol. 7, No. 4, p. 186.

Elshehawy, M.A., Shen, H. & Ahmed, R.A. (2014), "The Factors Affecting Egypt's Exports: Evidence from the Gravity Model Analysis", *Open Journal of Social Sciences*, Vol. 2, No. 11, pp. 138–148.

Hải, Đ.H. et al. (2020), "Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu tại Thành phố Hồ Chí Minh"

Hoang, N.T., Tam, T.T. & Thu, P.T.A. (2022), "Các nhân tố tác động đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường các nước thành viên Hiệp định CPTPP", *Những Vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới*, Vol. 316, No. 8, pp. 52–63

Hoàng, T.P.T. (2020a), "Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU giai đoạn 2017-2020", Available at: <https://dlib.neu.edu.vn/handle/NEU/38741> (Accessed: 30 December 2024)

Hung, N.X. et al. (no date), "Approaching the Gravity Model to Investigate Factor Affecting Vietnam's Seafood Export", *Socio-Economic and Environmental Issues in Development*, p. 119

Lê, N.T., Nhã, H.T. & Phong, N.T. (2020), "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp thủy hải sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long",

TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH-KHOA HỌC XÃ HỘI,
Vol. 15, No. 1, pp. 183–197

Mai, D.T.T. (2015), "ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010–2014", *TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ LÂM NGHIỆP*, Vol. 4, pp. 123–130

Natale, F., Borrello, A. & Motova, A. (2015), "Analysis of the determinants of international seafood trade using a gravity model", *Marine Policy*, Vol. 60, pp. 98–106.

Nguyen, H.Q. et al. (2020), "Patterns and Determinants of Vietnamese Seafood Exports", *Journal of Southwest Jiaotong University*, Vol. 55 No. 2, pp. 43.

Nguyễn Mai, Duong Duy, & Cù Kiều My (2023), "Factors affecting fish exports of Vietnam to APEC member countries", *Science & Technology Development Journal: Economics- Law & Management*, Vol. 7, No. 4.

Nguyen, N.T.P.-T.T. & Thi, P.P.T. (2016), "FACTORS AFFECT EXPORTING OF VIETNAM'S FISHERY TO US AND EUROPE MARKET. REALITIES AND SOLUTIONS", Available at: https://msed.vse.cz/msed_2016/article/102-Pham-Ngan-paper.pdf

Nguyen, T.T.T. et al. (2023), "Factors Affecting Cooperation in the International Supply Chain of Seafood Enterprises: the Case of Vietnamese", *International Journal of Professional Business Review*, Vol. 8, No. 5, p. e0699.

Nhuong, B.H. et al. (2022), "Determinants of Vietnam's exports to ASEAN countries in the context of the ASEAN economic community", *Journal of Social Economics Research*, Vol. 9, No. 2, pp. 61–69.

Phạm, T.A.T., Trần, T.T. & Nguyễn, T.H. (2022), "Các nhân tố tác động đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường các nước thành viên Hiệp định CPTPP = Factors affecting Vietnam's seafood exports to the markets of member countries of the CPTPP"

Phu, N.H. et al. (2020), "Factors Affecting the Competitiveness of VietNam Aquatic Exporters: Empirical Evidence in An Giang Province", *WSEAS Transactions on Business and Economics*, Vol. 17, pp. 397–409.

Quỳnh, P.H. & Hằng, N.T. (2023), "TÁC ĐỘNG CỦA CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM", *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế*, Vol. 23 No. 153, pp. 70–84.

Ševela, M. (2002), "Gravity-type model of Czech agricultural export", *Agricultural Economics*, Vol. 48 No. 10, pp. 463–466.

Shahriar, S. et al. (2019), "The gravity model of trade: a theoretical perspective", *Review of Innovation and Competitiveness*, Vol. 5 No. 1, pp. 21–42.

Straume, H.-M. et al. (2020), "Delivering the goods: the determinants of Norwegian seafood exports", *Marine Resource Economics*, Vol. 35 No. 1, pp. 83–96.

Tinbergen, J. (1962), "Shaping the world economy; suggestions for an international economic policy"

Tu, M.T.C. (2016), "Tác động của tỷ giá hối đoái đến giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam: Nghiên cứu thị trường Nhật và Mỹ", *Phát triển và Hội nhập*, Vol. 36 No. 26, pp. 44–52.

Võ, V.D. (2016), "Mối quan hệ giữa khoảng cách kinh tế, khoảng cách địa lý và xuất khẩu của công ty con tại Việt Nam", *VNU JOURNAL OF ECONOMICS AND BUSINESS*, Vol. 32, No. 1

Vũ, T.B. (2020), "Các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Asean+ 3", Available at: <https://www.uef.edu.vn/newsimg/tap-chi-uef/2015-01-02-20/10.pdf>

Yến, N.T.H., Ngọc, M.N. and Nam, V.H. (2017), "THỰC TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM", *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế*, Vol. 100, (Số 100), pp. 1–25

Zou, S. and Stan, S. (1998), "The determinants of export performance: a review of the empirical literature between 1987 and 1997", *International Marketing Review*, Vol.15, No.5, pp. 333–356.